

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HƯƠNG SƠN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2022 ĐẾN NGÀY 30/6/2022**

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	09 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch
Bà Trần Thị Kim Thoa	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Diệu Thúy	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Thiên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Toàn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Tiên Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Số: 10/2022/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/8/2022, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		140.458.758.127	145.777.164.522
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	46.295.392.783	10.093.746.129
1. Tiền	111		44.333.864.715	8.193.746.129
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.961.528.068	1.900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.018.780.000	1.930.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	2.018.780.000	1.930.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91.539.722.721	133.091.506.206
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	20.675.747.289	58.361.420.056
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		70.315.352.232	74.242.217.750
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	548.623.200	487.868.400
IV. Hàng tồn kho	140		463.529.529	463.529.529
1. Hàng tồn kho	141	10	463.529.529	463.529.529
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		141.333.094	198.382.658
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9.1	-	198.382.658
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.2	141.333.094	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		488.182.847.200	496.118.548.837
I. Tài sản cố định	220		431.584.955.591	448.888.605.130
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	431.584.955.591	448.888.605.130
- Nguyên giá	222		805.959.855.016	805.085.502.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(374.374.899.425)	(356.196.897.324)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		229.326.317	229.326.317
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(229.326.317)	(229.326.317)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		39.045.310.571	22.263.978.144
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	39.045.310.571	22.263.978.144
III. Tài sản dài hạn khác	260		17.552.581.038	24.965.965.563
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.2	17.552.581.038	24.965.965.563
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		628.641.605.327	641.895.713.359

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022		01/01/2022	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		178.203.500.105		206.046.534.050	
I. Nợ ngắn hạn	310		47.738.204.605		68.264.834.050	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	3.577.850.729		3.109.790.997	
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	1.680.761.274		5.712.946.534	
3. Phải trả người lao động	314		610.884.728		772.359.446	
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	115.586.959		352.280.507	
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	23.190.787		740.872.216	
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.1	36.312.000.000		54.812.000.000	
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.417.930.128		2.764.584.350	
II. Nợ dài hạn	330		130.465.295.500		137.781.700.000	
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.2	130.465.295.500		137.781.700.000	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		450.438.105.222		435.849.179.309	
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	450.438.105.222		435.849.179.309	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	285.620.000.000		285.620.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		285.620.000.000		285.620.000.000	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	95.206.665.235		95.206.665.235	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19a	69.611.439.987		55.022.514.074	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		52.271.388.370		-	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.340.051.617		55.022.514.074	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		628.641.605.327		641.895.713.359	

Người lập biểu



Nguyễn Văn Hiệp

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp

Hà Tĩnh, ngày 12 tháng 8 năm 2022



Tổng Giám đốc


Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Mẫu số B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	66.356.366.147	53.170.273.712
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	66.356.366.147	53.170.273.712
4. Giá vốn hàng bán	11	22	38.456.224.354	31.101.974.281
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		27.900.141.793	22.068.299.431
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	171.697.229	289.588.679
7. Chi phí tài chính	22	24	5.641.843.749	7.065.768.411
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.641.346.419	7.065.261.118
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	4.336.467.255	4.531.123.987
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		18.093.528.018	10.760.995.712
11. Thu nhập khác	31	26	170.000.000	1.818.181.818
12. Chi phí khác	32	27	-	6.003.168
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		170.000.000	1.812.178.650
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.263.528.018	12.573.174.362
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	923.476.401	673.548.718
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		17.340.051.617	11.899.625.644
18. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	30	607	417

Người lập biểu



Nguyễn Văn Hiệp

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp

Hà Tĩnh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.263.528.018	12.573.174.362
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12	18.093.665.392	18.081.367.416
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	23	(171.697.229)	(289.588.679)
- Chi phí lãi vay	06	24	5.641.346.419	7.065.261.118
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		41.826.842.600	37.430.214.217
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		37.569.714.123	21.737.448.483
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(4.429.467.086)	(6.454.828.516)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.611.767.183	(4.297.182.603)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.878.039.967)	(7.156.879.473)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(1.623.224.366)	(1.261.443.729)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(85.000.000)	(103.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		74.992.592.487	39.894.328.379
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.057.458.562)	(32.992.050.510)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.930.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		82.917.229	289.588.679
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.974.541.333)	(34.632.461.831)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		10.839.595.500	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(36.656.000.000)	(31.656.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.816.404.500)	(31.656.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		36.201.646.654	(26.394.133.452)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	10.093.746.129	32.492.737.582
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	46.295.392.783	6.098.604.130

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ 01/01/2022 đến 30/6/2022.

Người lập biểu



Nguyễn Văn Hiệp

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp

Hà Tĩnh, ngày 12 tháng 8 năm 2022
Tổng Giám đốc

Phạm Tiến Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn, trụ sở đặt tại Km 70, Quốc lộ 8A, Xã Sơn Kim 1, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh, tiền thân là Dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn được thành lập theo Quyết định số 50/2002/QĐ-BCN ngày 25/11/2002 của Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3000333195 ngày 14/11/2003 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 06/5/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Vốn điều lệ là 285.620.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện).**1.3 Ngành nghề kinh doanh:** đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, sản xuất kinh doanh điện.**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ:** các thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại bằng không.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Công ty không xác định và phản ánh chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại thời điểm 30/6/2022 của các khoản tiền có gốc ngoại tệ vào kết quả hoạt động kinh doanh do Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng số liệu là không đáng kể và không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lãi tiền được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Phần mềm máy vi tính (Windows Server 2008 Standard);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

- Hệ thống đọc truyền số liệu phục vụ thị trường phát điện cạnh tranh (VCGM);
- Chữ ký số trong giao dịch thị trường điện cạnh tranh.

Tài sản cố định vô hình của Công ty đã được khấu hao hết và còn sử dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí trồng rừng thay thế; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa tài sản; chi phí nạo vét lòng hồ và chi phí trả trước khác.

- Chi phí trồng rừng thay thế là chi phí Công ty phải trả cho Quỹ đầu tư phát triển rừng về việc trồng rừng thay thế trên diện tích rừng chuyển đổi mục đích sử dụng để xây dựng Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 1. Chi phí này được phân bổ 25 năm, theo thời gian của dự án căn cứ vào Nghị quyết số 01/HS-HĐQT-NQ của Hội đồng quản trị ngày 20/01/2014.
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 24 tháng đến 48 tháng kể từ khi phát sinh.
- Chi phí sửa chữa tài sản, chi phí nạo vét lòng hồ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 24 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.
- Chi phí trả trước khác bao gồm phí thí nghiệm định kì thiết bị nhà máy, phí rà soát hiệu chỉnh quy trình vận hành hồ chứa nhà máy, kiểm định hệ thống đo đếm điện năng... được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***4.13 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là lãi tiền vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/GSM-ĐHĐCĐ-NQ ngày 28/5/2022.

4.17 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***4.18 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của điện thương phẩm bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

4.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.21 Thuế

Theo Quyết định số 162/2007/QĐ-TTg ngày 19/10/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế hoạt động của Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo Tỉnh Hà Tĩnh và Quyết định số 72/2013/QĐ-TTg ngày 26/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu, đối với các dự án đầu tư vào Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến hết năm 2025), miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2013 đến hết năm 2016) và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2017 đến hết năm 2025). Theo đó, năm 2022 Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp với mức thuế suất là 10%.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.23 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 19, 34.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	1.309.020.681	489.008.123
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.024.844.034	7.704.738.006
Các khoản tương đương tiền (*)	1.961.528.068	1.900.000.000
Cộng	46.295.392.783	10.093.746.129

(*) Số dư tại ngày 30/6/2022 được sử dụng để bảo lãnh bảo đảm thực hiện dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Hương Sơn (giai đoạn 2) tại xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh theo thư bảo lãnh số IGT2125030 ngày 09/06/2021 phát hành bởi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Tĩnh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/6/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	2.018.780.000	2.018.780.000	1.930.000.000	1.930.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Tĩnh	2.018.780.000	2.018.780.000	1.930.000.000	1.930.000.000

Số dư tại ngày 30/6/2022 được sử dụng để bảo lãnh bảo đảm thực hiện dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Hương Sơn (giai đoạn 2) tại xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh theo thư bảo lãnh số IGT2125030 ngày 09/06/2021 phát hành bởi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Tĩnh.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	20.675.747.289	58.361.420.056
Công ty Mua bán điện	20.675.747.289	58.361.420.56

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	548.623.200	-	487.868.400	-
Tạm ứng	548.623.200	-	487.868.400	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
9.1 Ngắn hạn	-	198.382.658
Chi phí bảo hiểm	-	198.382.658
9.2 Dài hạn	17.552.581.038	24.965.965.563
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	522.012.477	518.137.477
Chi phí sửa chữa tài sản	10.322.570.838	16.371.524.527
Chi phí trồng rừng thay thế (*)	2.933.965.017	3.022.426.274
Chi phí nạo vét lòng hồ	3.289.594.886	4.605.432.841
Chi phí trả trước khác	484.437.820	448.444.444

(*) Xem thêm tại thuyết minh 4.11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	75.592.568	-	75.592.568	-
Công cụ, dụng cụ	387.936.961	-	387.936.961	-
Cộng	463.529.529	-	463.529.529	-

11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	22.263.978.144	17.259.885.764
Tăng trong kỳ	16.781.332.427	3.874.825.964
Xây dựng cơ bản	16.781.332.427	3.874.825.964
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 (*)	39.045.310.571	21.134.711.728

(*) Là dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 2, được triển khai theo nội dung phê duyệt tại Công văn số 1677/CV-NLKD ngày 09/4/2004 của Bộ Công nghiệp về quy hoạch bậc thang thủy điện sông Nậm Chốt, Văn bản số 786/UBND-TM1 ngày 22/3/2010 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh về việc bổ sung Thủy điện Hương Sơn 2 vào quy hoạch thủy điện vừa và nhỏ toàn quốc, Quyết định số 2668/QĐ-BCT ngày 20/5/2010 của Bộ Công thương về việc phê duyệt bổ sung quy hoạch thủy điện nhỏ toàn quốc, Quyết định số 1666/QĐ-UBND ngày 02/4/2021 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang thực hiện dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 2. Theo Nghị quyết số 03/GSM-HĐQT-NQ ngày 05/4/2021 của Hội đồng quản trị Công ty, tổng mức đầu tư của dự án là 307.985.195.000 VND, trong đó vốn tự có chiếm 30%, vốn đi vay chiếm 70%, công suất lắp máy là 6,4MW, điện lượng trung bình năm là 21,8 KWh, thời gian hoàn thành dự kiến là Quý II/2023.

Chi phí lãi vay được vốn hóa

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay vốn hóa đối với các khoản vốn vay riêng biệt	1.432.662.448	-
Chi phí lãi vay vốn hóa đối với các khoản vốn vay chung	-	-
Tổng chi phí lãi vay vốn hóa	1.432.662.448	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2022	633.751.363.104	169.445.279.163	1.299.329.550	589.530.637	805.085.502.454
Tăng trong kỳ	165.582.180	189.000.000	486.779.473	32.990.909	874.352.562
Mua sắm	-	189.000.000	486.779.473	32.990.909	708.770.382
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	165.582.180	-	-	-	165.582.180
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2022	633.916.945.284	169.634.279.163	1.786.109.023	622.521.546	805.959.855.016
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2022	277.179.736.066	77.513.918.234	958.098.489	545.144.535	356.196.897.324
Tăng trong kỳ	14.091.326.941	4.001.633.257	71.556.783	13.485.120	18.178.002.101
Khấu hao trong kỳ	14.078.547.015	4.001.633.257	-	13.485.120	18.093.665.392
Hao mòn tài sản nguồn quỹ phúc lợi	12.779.926	-	-	-	12.779.926
Hao mòn tài sản phục vụ dự án Hương Sơn 2	-	-	71.556.783	-	71.556.783
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2022	291.271.063.007	81.515.551.491	1.029.655.272	558.629.655	374.374.899.425
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2022	356.571.627.038	91.931.360.929	341.231.061	44.386.102	448.888.605.130
Tại 30/6/2022	342.645.882.277	88.118.727.672	756.453.751	63.891.891	431.584.955.591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2022 là 2.472.576.096 VND (tại ngày 01/01/2022 là 2.252.667.005 VND).

Nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30/6/2022 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay lần lượt là 791.393.734.974 VND và 422.766.668.275 VND (tại ngày 01/01/2022 lần lượt là 791.393.734.974 VND và 440.348.240.955 VND).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy vi tính	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2022	40.000.000	189.326.317	229.326.317
Tại 30/6/2022	40.000.000	189.326.317	229.326.317
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2022	40.000.000	189.326.317	229.326.317
Tại 30/6/2022	40.000.000	189.326.317	229.326.317
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2022	-	-	-
Tại 30/6/2022	-	-	-

Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết và còn sử dụng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng	3.577.850.729	3.577.850.729	3.109.790.997	3.109.790.997
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	1.727.502.600	1.727.502.600	986.280.600	986.280.600
Công ty TNHH Tư vấn kỹ thuật Việt Nam - Canada	741.222.000	741.222.000	-	-
Ban Giải phóng mặt bằng dự án nhà máy thủy điện Hương Sơn 1	512.002.000	512.002.000	512.002.000	512.002.000
Công ty Bảo Việt Hà Tĩnh	474.278.600	474.278.600	474.278.600	474.278.600
Phải trả cho các đối tượng khác	1.850.348.129	1.850.348.129	2.123.510.397	2.123.510.397

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	115.586.959	352.280.507
Lãi vay phải trả	115.586.959	352.280.507

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.537.531.541	3.799.580.240	6.012.597.852	324.513.929
Thuế thu nhập doanh nghiệp	558.414.871	923.476.401	1.623.224.366	(141.333.094)
Thuế thu nhập cá nhân	18.167.587	103.321.303	88.932.427	32.556.463
Thuế tài nguyên	870.532.516	4.182.854.703	4.502.240.577	551.146.642
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.432.521	2.432.521	-
Phí dịch vụ môi trường rừng và các loại thuế khác	1.728.300.019	1.615.273.236	2.574.243.900	769.329.355
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	1.749.891.000	1.749.891.000	-
Các loại thuế khác	-	78.668.218	75.453.333	3.214.885
Cộng	5.712.946.534	12.455.497.622	16.629.015.976	1.539.428.180
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải nộp	5.712.946.534			1.680.761.274
16.2 Phải thu	-			141.333.094

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	23.190.787	740.872.216
Kinh phí công đoàn	19.619.654	19.400.292
Bảo hiểm y tế	-	2.338.174
Bảo hiểm thất nghiệp	3.571.133	3.133.750
Tiền thưởng các tập thể trong và ngoài Công ty	-	716.000.000

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
18.1 Ngắn hạn	36.312.000.000	54.812.000.000
Các khoản vay	36.312.000.000	54.812.000.000
18.2 Dài hạn	130.465.295.500	137.781.700.000
Các khoản vay	130.465.295.500	137.781.700.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

a. Các khoản vay	01/01/2022		Trong kỳ		30/6/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	18.500.000.000	18.500.000.000				
Cá nhân (*)	18.500.000.000	18.500.000.000	-	18.500.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	36.312.000.000	36.312.000.000	18.156.000.000	18.156.000.000	36.312.000.000	36.312.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Hà Tĩnh [1]	36.312.000.000	36.312.000.000	18.156.000.000	18.156.000.000	36.312.000.000	36.312.000.000
Vay dài hạn	137.781.700.000	137.781.700.000	10.839.595.500	18.156.000.000	130.465.295.500	130.465.295.500
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Hà Tĩnh [1]	137.781.700.000	137.781.700.000	10.839.595.500	18.156.000.000	130.465.295.500	130.465.295.500

(*) Các khoản vay cá nhân bằng VND, lãi suất theo thỏa thuận giữa hai bên. Mục đích khoản vay để phục vụ sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***Chi tiết các hợp đồng vay:****(1.1) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 034/2018/9999/TDHS ngày 24/10/2018:**

Số tiền vay	: 223.580.000.000 VND.
Mục đích vay	: Thanh toán tiền xây dựng Nhà máy Thủy điện Hương Sơn cho các cá nhân Nguyễn Thanh Hải, Nguyễn Thị Mơ, Trần Thị Kim Thoa và Nguyễn Thị Minh mà Công ty đã vay theo các hợp đồng: - Hợp đồng vay vốn số 16/2018/HĐVV ngày 10/4/2018, số 22/2018/HĐVV ngày 10/5/2018, số 23/2018/HĐVV ngày 10/5/2018, số 24/2018/HĐVV ngày 12/6/2018 và các phụ lục hợp đồng/văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn ký kết giữa Công ty và ông Nguyễn Thanh Hải; - Hợp đồng vay vốn số 01/2017/HĐVV ngày 16/10/2017, số 20/2018/HĐVV ngày 10/5/2018 và các phụ lục hợp đồng/văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn ký kết giữa Công ty và bà Nguyễn Thị Mơ; - Hợp đồng vay vốn số 19/2018/HĐDVV ngày 10/5/2018 và phụ lục hợp đồng/văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn ký kết giữa Công ty và bà Nguyễn Thị Minh; - Hợp đồng vay vốn số 21/2018/HĐVV ngày 10/5/2018 và phụ lục hợp đồng/văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn ký kết giữa Công ty và bà Trần Thị Kim Thoa.
Thời hạn trả nợ	: 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay.
Lãi suất trong hạn	: Bảng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm áp dụng lãi suất cộng biên độ 3%/năm.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Kỳ trả lãi	: Ngày 26 hàng tháng.
Tài sản đảm bảo	: - Tài sản thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số 00, địa chỉ: xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 648178, số vào sổ cấp GCN: CT 00931 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 12/5/2015 đứng tên Công ty; - Tài sản thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số 00, địa chỉ: xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 648179, số vào sổ cấp GCN: CT 00930 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 12/5/2015 đứng tên Công ty; - Máy móc thiết bị thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn, bao gồm: Ổn áp lioa 150 KVA, Máy hút cát công suất 26 HP, Nắp đập bể dầu, Thiết bị nhà máy, Bộ bơm cánh gạt và các thiết bị đi kèm, Máy cắt trung thế 1250A 12KV dòng cắt 31.5A, Công tơ điện tử 3 pha A70, Bộ bơm cánh gạt PV2R3, Biến tần cầu trục, Két làm mát Stator của máy phát điện 110 KV, Công tơ điện tử 3 pha.
Số phải trả tại 30/6/2022	: 124.086.000.000 VND.
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 36.312.000.000 VND.

CT
 CH
 KIẾ
 AT
 /
 /

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***(1.2) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 034/2021/574260/HS2 ngày 04/11/2021:**

Hạn mức vay	: 200.000.000.000 VND.
Mục đích vay	: Đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn giai đoạn 2.
Thời hạn vay	: Tối đa 180 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.
Thời gian ân hạn	: Tối đa 24 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu nhưng không quá 06 tháng kể từ thời điểm phát sinh doanh thu từ Dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 2.
Lãi suất trong hạn	: Cố định trong vòng 02 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,6%. Từ năm thứ ba trở đi, lãi suất thay đổi 3 tháng/lần, được tính bằng trần lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VNĐ 12 tháng được công bố tại điểm áp dụng lãi suất cộng biên độ 2,7%/năm.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: <ul style="list-style-type: none"> - Tài sản thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số 00, địa chỉ: Xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 648178, sổ vào sổ cấp GCN: CT 00931 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 12/2/2015 đứng tên Công ty. - Tài sản thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số 00, địa chỉ: Xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 648179, sổ vào sổ cấp GCN: CT 00930 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 12/2/2015 đứng tên Công ty. - Máy móc thiết bị thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn. - Tua bin và thiết bị phụ. - Máy phát điện. - Hệ thống điều khiển, giám sát, bảo vệ và đo lường toàn nhà máy. - Thiết bị điện trong nhà máy. - Máy biến áp chính. - Trạm phân phối điện ngoài trời 110kV. - Cấp lực và cáp điều khiển các loại + máng cáp và giá đỡ máng cáp cho toàn bộ công trình kể cả trạm phân phối, cửa nhận nước, đập tràn và nhà van. - Máy phát điện Diesel. - Cầu trục gian máy. - Hệ thống thiết bị phụ. - Tất cả quyền và lợi ích của Công ty theo/phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện cụm dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 2 số 12/2019/HĐ-NMĐ-HƯƠNG SƠN 2 ký giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam ngày 31/12/2019. - Quyền của Công ty được khai thác, sử dụng nước mặt theo Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt số 144/GP-BTNMT ngày 24/8/2021 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. - Tài sản hình thành trong tương lai là máy móc thiết bị của dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Hương Sơn (giai đoạn 2). - Tài sản hình thành trong tương lai là tài sản gắn liền với đất của dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Hương Sơn (giai đoạn 2).
Số phải trả tại 30/6/2022	: 42.691.295.500 VND.
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 0 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại 30/6/2022				
Các khoản vay	166.777.295.500	36.312.000.000	130.465.295.500	-
Vay dài hạn ngân hàng	166.777.295.500	36.312.000.000	130.465.295.500	-
Cộng	166.777.295.500	36.312.000.000	130.465.295.500	-
Tại 01/01/2022				
Các khoản vay	174.093.700.000	36.312.000.000	137.781.700.000	-
Vay dài hạn ngân hàng	174.093.700.000	36.312.000.000	137.781.700.000	-
Cộng	174.093.700.000	36.312.000.000	137.781.700.000	-

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2022	285.620.000.000	95.206.665.235	55.022.514.074	435.849.179.309
Tăng trong kỳ	-	-	17.340.051.617	17.340.051.617
Lãi trong kỳ	-	-	17.340.051.617	17.340.051.617
Giảm trong kỳ	-	-	2.751.125.704	2.751.125.704
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.751.125.704	2.751.125.704
Tại ngày 30/6/2022	285.620.000.000	95.206.665.235	69.611.439.987	450.438.105.222

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Công ty CP Dịch vụ Khách sạn Kim Thành	76.203.800.000	76.203.800.000	76.203.800.000	76.203.800.000
Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	56.400.000.000	56.400.000.000	56.400.000.000	56.400.000.000
Nguyễn Thị Nhân Ái	29.173.000.000	29.173.000.000	29.173.000.000	29.173.000.000
Công ty TNHH Đại Hiệp	28.562.200.000	28.562.200.000	28.562.200.000	28.562.200.000
Trần Thị Kim Thoa	28.562.000.000	28.562.000.000	28.562.000.000	28.562.000.000
Nguyễn Thị Minh	17.299.000.000	17.299.000.000	17.299.000.000	17.299.000.000
Các cổ đông khác	49.420.000.000	49.420.000.000	49.420.000.000	49.420.000.000
Cộng	285.620.000.000	285.620.000.000	285.620.000.000	285.620.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu kỳ	55.022.514.074	32.383.784.633
Tăng trong kỳ	17.340.051.617	11.899.625.644
Lãi trong kỳ	17.340.051.617	11.899.625.644
Giảm trong kỳ	2.751.125.704	32.383.784.633
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.751.125.704	1.619.189.232
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	30.764.595.401
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	69.611.439.987	11.899.625.644
b. Cổ phiếu	30/6/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.562.000	28.562.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.562.000	28.562.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>28.562.000</i>	<i>28.562.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.562.000	28.562.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>28.562.000</i>	<i>28.562.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

<u>Ngoại tệ các loại</u>	30/6/2022	01/01/2022
Đô la Mỹ (USD)	211,63	217,13
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	217,02	221,57
<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	30/6/2022	01/01/2022
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Công ty TNHH MTV TM DV Gia Nguyễn Nguyễn	117.188.000	117.188.000
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật H&Q	63.000.000	63.000.000
Công ty CP Thương mại XD và Vật tư GT Miền Trung	36.464.150	36.464.150
Công ty TV Triển khai Công nghệ và XD mỏ - địa chất	24.675.214	24.675.214
Cộng	241.327.364	241.327.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

21. DOANH THU

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.356.366.147	53.170.273.712
Doanh thu bán điện thương phẩm	66.356.366.147	53.170.273.712
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.356.366.147	53.170.273.712

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Giá vốn điện thương phẩm đã bán	38.456.224.354	31.101.974.281
Cộng	38.456.224.354	31.101.974.281

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi	171.697.229	289.588.679
Cộng	171.697.229	289.588.679

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Lãi tiền vay	5.641.346.419	7.065.261.118
Lỗ chênh lệch tỷ giá	497.330	507.293
Cộng	5.641.843.749	7.065.768.411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Chi phí nhân công	2.862.416.615	2.270.143.991
Chi phí khấu hao tài sản cố định	520.545.043	569.550.957
Chi phí bằng tiền khác	953.505.597	1.691.429.039
Cộng	4.336.467.255	4.531.123.987

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Phí quản lý vận hành đường dây	-	1.818.181.818
Tiền bảo hiểm bồi thường	170.000.000	-
Cộng	170.000.000	1.818.181.818

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Các khoản bị phạt	-	6.000.000
Chi phí khác	-	3.168
Cộng	-	6.003.168

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	293.276.119	263.741.277
Chi phí nhân công	6.037.661.085	5.242.843.293
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.093.665.392	18.081.367.416
Chi phí khác	18.368.089.013	12.045.146.282
Cộng	42.792.691.609	35.633.098.268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	18.263.528.018	12.573.174.362
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	206.000.000	897.800.000
Các khoản bị phạt	-	6.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	186.000.000	232.000.000
Chi phí không có chứng từ hợp lệ	20.000.000	659.800.000
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	18.469.528.018	13.470.974.362
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	10%	10%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	1.846.952.802	1.347.097.436
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện (7)=(6)*50%	923.476.401	673.548.718
Chi Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)-(7)	923.476.401	673.548.718

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	17.340.051.617	11.899.625.644
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)	17.340.051.617	11.899.625.644
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (3)	28.562.000	28.562.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (4=2/3)	607	417

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản thanh toán cho người bán năm trước, số tiền 50.550.677 VND và khoản ứng trước tiền mua máy móc thiết bị và xây dựng cơ bản trong kỳ này, số tiền 8.183.986.959 VND; không bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã ứng trước cho người bán năm trước, số tiền 12.024.723.227 VND, khoản chưa thanh toán cho người bán, số tiền 736.484.053 VND và khấu hao của TSCĐ phục vụ dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 2, số tiền 71.556.783 VND.

Mã số 27 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm lãi nhập gốc của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn, số tiền 88.780.000 VND.

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại từ vay và nợ dài hạn sang vay và nợ ngắn hạn, số tiền 18.156.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2022 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.22.

	Giá trị ghi số 30/6/2022 VND	Giá trị ghi số 01/01/2022 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	46.295.392.783	10.093.746.129
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.018.780.000	1.930.000.000
Phải thu của khách hàng	20.675.747.289	58.361.420.056
	68.989.920.072	70.385.166.185
Cộng		
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	3.577.850.729	3.109.790.997
Chi phí phải trả	115.586.959	352.280.507
Vay và nợ thuê tài chính	166.777.295.500	192.593.700.000
	170.470.733.188	196.055.771.504
Cộng		

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính; nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay được điều chỉnh và thay đổi tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá. Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- **Rủi ro thanh khoản**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 30/6/2022		
Phải trả người bán	3.577.850.729	-
Chi phí phải trả	115.586.959	-
Vay và nợ thuê tài chính	36.312.000.000	130.465.295.500
Cộng	40.005.437.688	130.465.295.500
Tại 01/01/2022		
Phải trả người bán	3.109.790.997	-
Chi phí phải trả	352.280.507	-
Vay và nợ thuê tài chính	54.812.000.000	137.781.700.000
Cộng	58.274.071.504	137.781.700.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

- Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối phải thu khách hàng, phải trả người bán, chi phí phải trả, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Ông Nguyễn Bá Thương	Anh của Chủ tịch HĐQT		
Lãi vay phát sinh		-	19.687.500
Lãi vay đã trả		-	19.687.500
Gốc vay đã trả		-	13.500.000.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc (*)			
Lương của Tổng Giám đốc		181.623.926	160.446.000
Lương và thù lao của người quản lý khác		347.506.071	402.598.088

(*) Chi tiết:

Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Chức vụ	Lương VND	Thù lao VND	Cộng VND
Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Bà Trần Thị Kim Thoa	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	131.506.071	30.000.000	161.506.071
Bà Nguyễn Thị Diệu Thúy	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Bá Thiên	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Đình Toàn	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	30.000.000
Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	181.623.926	-	181.623.926
Cộng		313.129.997	216.000.000	529.129.997

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Chức vụ	Lương VND	Thù lao VND	Cộng VND
Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	-	44.500.000	44.500.000
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên HĐQT	-	30.564.516	30.564.516
Ông Trương Hữu Phúc	Thành viên HĐQT (trước ngày 20/5/2021)	-	30.564.516	30.564.516
Bà Trần Thị Kim Thoa	Thành viên HĐQT	-	37.500.000	37.500.000
Ông Bùi Chí Thiệp	Thành viên HĐQT (trước ngày 20/5/2021)	-	30.564.516	30.564.516
Ông Nguyễn Mạnh Thái	Thành viên HĐQT (trước ngày 20/5/2021)	-	30.564.516	30.564.516
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	133.098.088	37.500.000	170.598.088
Bà Nguyễn Thị Diệu Thúy	Thành viên HĐQT (từ ngày 20/5/2021)	-	6.935.484	6.935.484
Ông Nguyễn Bá Thiên	Thành viên HĐQT (từ ngày 20/5/2021)	-	6.935.484	6.935.484
Bà Nguyễn Thị Minh	Thành viên HĐQT (từ ngày 20/5/2021)	-	6.935.484	6.935.484
Ông Nguyễn Đình Toàn	Thành viên HĐQT (từ ngày 20/5/2021)	-	6.935.484	6.935.484
Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06/5/2021)	43.890.000	-	43.890.000
Ông Đặng Văn Thế	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 06/5/2021)	116.556.000	-	116.556.000
Cộng		293.544.088	269.500.000	563.044.088

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện) và chi phát sinh trên địa bàn Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu



Nguyễn Văn Hiệp

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp

Hà Tĩnh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phạm Tiến Dũng